

DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 04

Release Date: 15th June, 2025 | Ngày phát hành: 15 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

PHRASES/ COLLOCATION	GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU
1. Standardized testing failure	- Definition The systemic ineffectiveness of one-size-fits-all exams = Sự thất bại của bài kiểm tra chuẩn hóa - Synonyms testing collapse, assessment breakdown - Example The standardized testing failure has sparked nationwide debate. → Sự thất bại của kiểm tra chuẩn hóa đã gây tranh cãi toàn quốc.
2. Performance-based assessment (PBA)	- Definition An evaluation method where students demonstrate skills through tasks = Đánh giá dựa trên năng lực thực hiện - Synonyms authentic assessment, applied evaluation - Example Performance-based assessment measures real learning. → Đánh giá dựa trên năng lực đo lường việc học thực sự.
3. Learning growth	- Definition The progress a student makes over time in understanding = Sự tiến bộ trong học tập - Synonyms academic development, cognitive progress

	- Example We must assess students based on learning growth. → Ta cần đánh giá học sinh dựa trên tiến bộ học tập.
4. Critical-thinking tasks	- Definition Activities that require reasoning, evaluation, or analysis = Nhiệm vụ tư duy phản biện - Synonyms analytical tasks, reasoning activities - Example Critical-thinking tasks reveal deeper understanding. → Nhiệm vụ tư duy phản biện thể hiện sự hiểu biết sâu sắc hơn.
5. Inquiry-based instruction	- Definition Teaching that centers around student questions and exploration = Phương pháp giảng dạy dựa trên đặt câu hỏi - Synonyms investigative learning, question-driven teaching - Example Inquiry-based instruction boosts curiosity. → Phương pháp giảng dạy này khơi dậy sự tò mò.
6. Differentiated instruction	- Definition Tailoring teaching to meet varied student needs = Giảng dạy phân hóa - Synonyms personalized teaching, adaptive instruction - Example Differentiated instruction supports all learners. → Giảng dạy phân hóa hỗ trợ mọi học sinh.
7. Targeted support	- Definition Specific help aimed at individual learning needs = Hỗ trợ có mục tiêu - Synonyms

	focused intervention, personalized aid - Example Teachers can offer targeted support based on performance. → Giáo viên có thể hỗ trợ có mục tiêu dựa trên kết quả học sinh.
8. Classroom-embedded assessment	- Definition Evaluations integrated into daily teaching = Đánh giá tích hợp trong lớp học - Synonyms in-class assessment, ongoing evaluation - Example Classroom-embedded assessment reflects daily learning. → Đánh giá tích hợp thể hiện việc học hàng ngày.
9. Holistic framework	- Definition An approach that evaluates multiple dimensions of learning = Khung đánh giá toàn diện - Synonyms comprehensive model, multidimensional structure - Example A holistic framework values engagement and creativity. → Khung đánh giá toàn diện coi trọng sự tham gia và sáng tạo.
10. Growth mindset	- Definition The belief that abilities can improve through effort = Tư duy phát triển - Synonyms learning mindset, adaptive thinking - Example PBA promotes a strong growth mindset in learners. → Đánh giá dựa trên năng lực thúc đẩy tư duy phát triển.
11. Test anxiety	- Definition Nervousness or fear experienced before or during exams = Lo lắng khi làm bài kiểm tra

	- Synonyms exam stress, assessment fear - Example Many students suffer from test anxiety. → Nhiều học sinh bị lo lắng trước kỳ thi.
12. Real-world application	- Definition The use of learned knowledge in authentic contexts = Ứng dụng vào thực tiễn - Synonyms practical use, experiential relevance - Example PBA encourages real-world application of concepts. → Đánh giá dựa trên năng lực khuyến khích áp dụng thực tế.
13. Assessment bias	- Definition A systematic unfairness in how tests evaluate different groups = Thiên vị trong đánh giá - Synonyms testing prejudice, evaluation distortion - Example Cultural assumptions can lead to assessment bias. → Những giả định văn hóa có thể gây ra thiên vị trong đánh giá.
14. Authentic task	- Definition A meaningful, real-world activity that demonstrates learning = Nhiệm vụ thực tế, mang tính xác thực - Synonyms real-world project, practical assignment - Example Students created instruments as an authentic task. → Học sinh chế tạo nhạc cụ như một nhiệm vụ thực tế.
15. Feedback loop	- Definition

	A continuous cycle of input, reflection, and revision = Chu trình phản hồi - Synonyms iterative process, formative feedback cycle - Example PBA incorporates a strong feedback loop. → Đánh giá dựa trên năng lực bao gồm chu trình phản hồi rõ ràng.
16. Learning variability	- Definition The natural differences in how students learn = Sự đa dạng trong cách học - Synonyms diverse learning styles, individual differences - Example PBA adapts to learning variability among students. → Đánh giá này thích nghi với sự đa dạng trong cách học.
17. Academic rigor	- Definition The intellectual challenge and depth of learning activities = Độ khó và chiều sâu học thuật - Synonyms academic challenge, educational depth - Example PBA maintains academic rigor without stress. → Đánh giá năng lực vẫn giữ độ khó học thuật mà không gây căng thẳng.
18. One-size-fits-all model	- Definition A single approach used for all, regardless of differences = Mô hình chung cho mọi người - Synonyms uniform approach, inflexible system - Example Standardized tests follow a one-size-fits-all model.

	→ Bài kiểm tra chuẩn theo mô hình chung cho tất cả.
19. Marginalized students	- Definition Learners who are disadvantaged by social or economic systems = Học sinh yếu thế, thiệt thòi - Synonyms underrepresented students, disadvantaged learners - Example Standardized tests often penalize marginalized students. → Kiểm tra chuẩn hóa thường gây bất lợi cho học sinh yếu thế.
1. Noncognitive skills	- Definition Skills not measured by traditional academic tests, such as self-regulation, motivation, or adaptability = Kỹ năng phi nhận thức như tự kiểm soát, động lực, khả năng thích nghi - Synonyms soft skills, behavioral skills - Example Schools should prioritize noncognitive skills alongside academics. → Trường học nên ưu tiên cả kỹ năng phi nhận thức cùng với học thuật.
2. Long-term outcomes	- Definition The lasting effects or results seen over an extended period = Kết quả dài hạn - Synonyms future impacts, sustained effects - Example Noncognitive skills lead to better long-term outcomes. → Kỹ năng phi nhận thức dẫn đến kết quả dài hạn tốt hơn.
3. Self-regulation	- Definition The ability to manage one's behavior, emotions, and thoughts = Khả năng tự điều chỉnh hành vi, cảm xúc và suy nghĩ - Synonyms self-control, emotional regulation

	- Example Teaching self-regulation boosts classroom focus. → Dạy học sinh tự điều chỉnh giúp cải thiện sự tập trung.
4. Standardized test scores	- Definition Results from uniform tests used for comparison = Điểm số từ bài kiểm tra chuẩn hóa - Synonyms achievement metrics, test performance - Example Test scores don't reflect emotional growth. → Điểm kiểm tra không phản ánh sự phát triển cảm xúc.
5. Teacher impact	- Definition The effect a teacher has on student development = Tác động của giáo viên đến học sinh - Synonyms instructional influence, educator effect - Example Teacher impact goes beyond academics. → Tác động của giáo viên vượt qua lĩnh vực học thuật.
6. Social and emotional well-being	- Definition The state of feeling emotionally secure and socially connected = Trạng thái an lành về mặt cảm xúc và xã hội - Synonyms mental wellness, emotional health - Example Schools must support students' social and emotional well-being. → Trường học cần hỗ trợ sức khỏe cảm xúc và xã hội của học sinh.
7. Behavioral outcomes	- Definition Observable changes or results in student behavior = Kết quả thể hiện qua hành vi

	- Synonyms conduct-related results, behavioral effects - Example Improved attendance is a key behavioral outcome. → Tăng tỉ lệ chuyên cần là một kết quả hành vi quan trọng.
8. Student engagement	- Definition The level of interest and involvement in learning = Sự tham gia tích cực của học sinh vào học tập - Synonyms learning motivation, academic involvement - Example High student engagement reduces dropout rates. → Sự tham gia tích cực của học sinh giúp giảm tỷ lệ bỏ học.
9. Academic achievement	- Definition Success in school subjects, often measured by grades or test scores = Thành tích học tập - Synonyms scholastic performance, learning outcomes - Example Academic achievement is just one part of student success. → Thành tích học tập chỉ là một phần của sự thành công của học sinh.
10. Emotional climate	- Definition The emotional tone or atmosphere in a learning environment = Bầu không khí cảm xúc trong lớp học - Synonyms affective environment, emotional tone - Example A positive emotional climate fosters deeper learning. → Môi trường cảm xúc tích cực giúp học sâu hơn.
11. Life-changing teacher	- Definition A teacher who has a deep and lasting impact on a student's personal or

	academic life = Giáo viên làm thay đổi cuộc đời học sinh - Synonyms transformative educator, inspiring mentor - Example A life-changing teacher can shift a student's future. → Một giáo viên thay đổi cuộc đời có thể thay đổi tương lai học sinh.
12. Disciplinary exclusion	- Definition Removal of students from school due to behavioral issues = Hình thức loại học sinh vì lý do kỷ luật - Synonyms suspension, expulsion - Example Better behavior support reduces disciplinary exclusion. → Hỗ trợ hành vi tốt giúp giảm việc loại học sinh vì kỷ luật.
13. Sense of belonging	- Definition The feeling of being accepted and included in a group = Cảm giác thuộc về tập thể - Synonyms inclusion, social connectedness - Example Students with a strong sense of belonging stay in school longer. → Học sinh có cảm giác thuộc về lớp học ít bỏ học hơn.
14. Emotional safety	- Definition The assurance that one can express themselves without fear of judgment or harm = Cảm giác an toàn về mặt cảm xúc - Synonyms psychological security, affective safety - Example Emotional safety is essential for learning.

	→ Cảm giác an toàn về mặt cảm xúc rất cần thiết cho việc học.
15. Learning environment	- Definition The physical and emotional setting in which learning occurs = Môi trường học tập - Synonyms classroom climate, educational setting - Example A supportive learning environment increases student motivation. → Môi trường học tập tích cực giúp học sinh có động lực hơn.
16. Academic disengagement	- Definition Withdrawal from learning due to lack of interest or connection = Sự thờ ơ với học tập - Synonyms academic detachment, loss of motivation - Example Emotional stress often leads to academic disengagement. → Căng thẳng cảm xúc thường dẫn đến sự thờ ơ trong học tập.
17. Economic return	- Definition The financial benefit resulting from an investment, such as education = Lợi ích kinh tế thu về từ đầu tư giáo dục - Synonyms return on investment, fiscal outcome - Example Investing in SEL shows strong economic return. → Đầu tư vào kỹ năng xã hội mang lại lợi ích kinh tế lớn.
18. Whole-child approach	- Definition An educational model that supports all aspects of a child's development = Cách tiếp cận toàn diện với học sinh - Synonyms holistic education, well-rounded model

	- Example A whole-child approach nurtures both academics and well-being. → Cách tiếp cận toàn diện nuôi dưỡng cả học tập lẫn cảm xúc.
19. Positive emotion state	- Definition A mental condition where the learner feels happy, calm, or engaged = Trạng thái cảm xúc tích cực - Synonyms affective readiness, emotional receptivity - Example Students learn better in a positive emotion state. → Học sinh học tốt hơn trong trạng thái cảm xúc tích cực.
20. Broader student outcomes	- Definition Results of education that go beyond test scores, including well-being, engagement, and behavior = Kết quả giáo dục mở rộng, vượt ngoài điểm số - Synonyms comprehensive impacts, extended learning gains - Example Good teaching should aim at broader student outcomes. → Dạy học hiệu quả nên nhắm tới kết quả học sinh toàn diện.
1. Human intelligence	- Definition The uniquely complex and multifaceted intellectual capacity of humans = Trí tuệ con người - Synonyms human cognition, natural intelligence - Example Education should aim to enhance human intelligence. → Giáo dục nên nhằm nâng cao trí tuệ con người.
2. Critical thinking	- Definition The ability to analyze, evaluate, and form reasoned judgments = Tư duy phản biện

	- Synonyms analytical reasoning, evaluative thinking - Example AI can't replicate critical thinking in students. → AI không thể sao chép tư duy phản biện của học sinh.
3. Rote learning	- Definition Memorizing facts without understanding = Học vẹt, học thuộc lòng - Synonyms mechanical memorization, repetition-based learning - Example Rote learning limits students' creativity. → Học vẹt làm hạn chế sự sáng tạo của học sinh.
4. High-level thinking	- Definition Complex cognitive processes such as synthesis, evaluation, and creation = Tư duy bậc cao - Synonyms advanced reasoning, deep cognition - Example Schools should cultivate high-level thinking skills. → Trường học nên bồi dưỡng kỹ năng tư duy bậc cao.
5. Knowledge mastery	- Definition Deep understanding and command of a subject or concept = Làm chủ tri thức - Synonyms subject expertise, intellectual fluency - Example True education leads to knowledge mastery. → Giáo dục thực sự dẫn tới làm chủ tri thức.
6. AI literacy	- Definition Understanding how artificial intelligence works and affects society

	= Kiến thức cơ bản về trí tuệ nhân tạo - Synonyms digital intelligence, AI awareness - Example AI literacy is essential in today's education. → Hiểu biết về AI là điều thiết yếu trong giáo dục hiện nay.
7. Memorisation-based curriculum	- Definition An educational program focused mainly on factual recall = Chương trình học dựa trên ghi nhớ - Synonyms fact-heavy syllabus, recall-oriented instruction - Example A memorisation-based curriculum hinders critical engagement. → Chương trình học nặng về ghi nhớ cản trở sự tư duy phản biện.
8. Workplace automation	- Definition The use of AI or machines to replace human labor = Tự động hóa nơi làm việc - Synonyms job automation, labor substitution - Example Education must prepare students for workplace automation. → Giáo dục cần chuẩn bị học sinh cho tự động hóa nơi làm việc.
9. Profit-driven imperatives	- Definition Motivations primarily focused on maximizing financial gain = Động cơ vì lợi nhuận - Synonyms commercial interests, economic motives - Example Big tech operates under profit-driven imperatives. → Các công ty công nghệ lớn hoạt động vì động cơ lợi nhuận.

10. Intellectual activity

- Definition

Mental effort related to thinking, understanding, and reasoning
= Hoạt động trí tuệ

- Synonyms

cognitive function, mental effort

- Example

Not all intellectual activity can be outsourced to AI.

→ Không phải mọi hoạt động trí tuệ đều có thể giao cho AI làm thay.

Bản 04 | Release Date: 15th June, 2025 | Ngày phát hành: 15 tháng 06 năm 2025

Nguồn sử dụng

[1] [Standardized Testing is Still Failing Students | NEA](#)

[2] [Understanding a Teacher's Long-Term Impact | Edutopia](#)

[3] [Yes, AI could profoundly disrupt education. But maybe that's not a bad thing | Rose Luckin | The Guardian](#)

Springboard
English